TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CHỌN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN BẬC 1

(Kèm theo Quyết định số 27 /QĐ-HĐTTCTP ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán)

Phụ lục 03

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1. Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao (4/4)								
1	B11026	Phạm Minh Tùng	24/3/1991	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	85	94	179	
2	B10825	Phạm Tiến Thành	05/8/1991	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	79	90	169	
3	B10407	Vy Minh Huyền	12/8/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	84.75	74	158.75	
4	B10955	Nguyễn Thị Huyền Trang	18/10/1989	Văn phòng TANDTC	80	76	156	
2. Tòa phúc thẩm TANĐTC tại Đà Nẵng (1)								
5	B10131	Bùi Ngọc Dúc	10/5/1980	Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng	73	56	129	Trúng tuyển tại TAND TP. Đà Nẵng
3. Tòa phúc thẩm TANĐTC tại TP. Hồ Chí Minh (2)								
6	B10352	Nguyễn Xuân Hùng	12/9/1987	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	85.5	98	183.5	Trúng tuyển tại TAND tỉnh Tây Ninh
7	B10521	Nguyễn Thị Lụa	16/6/1983	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	73	78	151	Trúng tuyển tại TAND tỉnh Tây Ninh
4. TAND tỉnh An Giang (47/50)								
8	B10958	Trần Thị Thùy Trang	02/12/1989	An Giang	86	96	182	
9	B10944	Lâm Thanh Toàn	10/01/1990	An Giang	73.75	98	171.75	
10	B10480	Trần Ngọc Linh	03/10/1992	An Giang	83.5	82	165.5	
11	B10419	Nguyễn Hoàng Huynh	22/12/1985	An Giang	64.5	92	156.5	
12	B10067	Phạm Ngọc Chí	20/9/1987	An Giang	76.25	74	150.25	
13	B10168	Đoàn Minh Dương	04/02/1990	An Giang	82	68	150	
14	B10008	Võ Tuấn Anh	22/12/1990	An Giang	68	80	148	
15	B10643	Nguyễn Thị Nhi	10/11/1987	An Giang	68.5	78	146.5	
16	B10554	Đào Công Minh	16/3/1982	An Giang	83	62	145	
17	B10999	Nguyễn Ngọc Tú	21/01/1986	An Giang	65.5	78	143.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
18	B10184	Nguyễn Lê Hồng Duyên	15/8/1989	An Giang	72.5	70	142.5	
19	B10876	Trần Diễm Thu	02/10/1979	An Giang	76.5	66	142.5	
20	B10957	Nguyễn Thái Trang	01/10/1988	An Giang	76	66	142	
21	B10183	Trần Cẩm Duyên	21/3/1988	An Giang	63	78	141	
22	B11102	Nguyễn Thị Ý	20/01/1989	An Giang	64.25	76	140.25	
23	B10956	Trần Thị Huyền Trang	02/3/1988	An Giang	67	72	139	
24	B11080	Lương Thế Vinh	28/7/1990	An Giang	63.75	74	137.75	
25	B10743	Trương Thị Quý	20/02/1990	An Giang	73.5	64	137.5	
26	B10762	Trần Quốc Sang	15/5/1992	An Giang	73.5	60	133.5	
27	B11100	Nguyễn Thị Thu Xương	20/02/1988	An Giang	81.25	52	133.25	
28	B10259	Nguyễn Viết Hạnh	24/8/1988	An Giang	65	68	133	
29	B10989	Đỗ Thị Mộng Trinh	29/8/1991	An Giang	66	66	132	
30	B10650	Nguyễn Kim Nhuần	30/10/1977	An Giang	53	78	131	
31	B10564	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	28/8/1991	An Giang	71.5	58	129.5	
32	B10481	Nguyễn Thùy Linh	11/11/1991	An Giang	63.25	66	129.25	
33	B10441	Thị Thúy Kiều	13/02/1988	An Giang	58.75	70	128.75	
34	B11106	Lê Thị Hồng Yến	05/5/1980	An Giang	69.75	58	127.75	
35	B10112	Quảng Thị Kiều Diễm	09/11/1988	An Giang	59.5	68	127.5	
36	B10621	Phan Dình Nguyên	17/5/1989	An Giang	57.5	68	125.5	
37	B11001	Huỳnh Thị Cẩm Tú	02/4/1990	An Giang	69	56	125	
38	B10439	Nguyễn Tấn Kiệt	10/5/1983	An Giang	58.75	66	124.75	
39	B10512	Trần Văn Lộc	11/9/1986	An Giang	62.5	62	124.5	
40	B10550	Nguyễn Văn Mau	27/7/1986	An Giang	64.5	60	124.5	
41	B10679	Nguyễn Trương Phi	13/01/1987	An Giang	50.5	74	124.5	
42	B10696	Đào Chúc Phương	01/01/1986	An Giang	61	62	123	
43	B10777	Đỗ Minh Tâm	21/07/1972	An Giang	62.5	60	122.5	
44	B10513	Trịnh Hữu Lợi	23/02/1990	An Giang	63.25	58	121.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
45	B10760	Danh Thị Sá Ron	30/01/1986	An Giang	57.25	64	121.25	
46	B10296	Nguyễn Thị Minh Hiếu	26/02/1988	An Giang	65	56	121	
47	B10109	Nguyễn Tấn Đạt	04/4/1982	An Giang	59.5	56	115.5	
48	B10890	Nguyễn Văn Thuận	21/11/1977	An Giang	65	50	115	
49	B10132	Thái Vũ Đức	04/6/1983	An Giang	51.5	60	111.5	
50	B10877	Đương Thị Mộng Thu	24/03/1984	An Giang	50.5	60	110.5	
51	B11070	Lê Tường Vi	26/5/1991	An Giang	59.25	50	109.25	
52	B10778	Nguyễn Thanh Tâm	06/11/1987	An Giang	54	54	108	
53	B11046	Nguyễn Thị Thu Vân	10/09/1988	An Giang	51	56	107	
54	B11076	Đặng Văn Việt	05/5/1983	An Giang	51.5	52	103.5	
5. TAND TP. Bắc Ninh (31/31)-Bổ sung 01 chỉ tiêu								
55	B10360	Lê Khánh Hưng	02/9/1979	Bắc Ninh	82.5	96	178.5	
56	B10051	Nguyễn Xuân Bình	04/6/1992	Bắc Ninh	81.5	96	177.5	
57	B10364	Tống Lan Hương	17/3/1991	Bắc Ninh	79	98	177	
58	B10608	Nguyễn Thị Yến Ngọc	02/5/1992	Bắc Ninh	80.5	96	176.5	
59	B10282	Nguyễn Thị Thu Hiền	17/9/1990	Bắc Ninh	83	92	175	
60	B10730	Nguyễn Hữu Quân	08/01/1975	Bắc Ninh	73.5	98	171.5	
61	B11047	Ngô Thị Vân	25/2/1989	Bắc Ninh	75.5	96	171.5	
62	B10610	Tạ Thị Bích Ngọc	08/02/1985	Bắc Ninh	71.5	94	165.5	
63	B10766	Phạm Thị Sen	10/10/1990	Bắc Ninh	65	98	163	
64	B10177	Chu Quang Duy	25/4/1990	Bắc Ninh	64	98	162	
65	B10670	Hoàng Thị Kim Oanh	11/9/1991	Bắc Ninh	77.5	80	157.5	
66	B10361	Tôn Trọng Hưng	22/7/1990	Bắc Ninh	76.25	80	156.25	
67	B10697	Vi Thị Lan Phương	16/11/1990	Bắc Nình	74.5	80	154.5	
68	B10365	Dương Thị Hương	31/5/1990	Bắc Nình	80	74	154	
69	B10316	Hoàng Thị Thu Hoài	21/9/1989	Bắc Ninh	70.25	82	152.25	
70	B10919	Ngô Thị Thủy	21/01/1989	Bắc Ninh	76.5	70	146.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
71	B10429	Nguyễn Duy Khôi	08/12/1989	Bắc Ninh	80	66	146	
72	B10434	Đinh Văn Khuyến	14/01/1991	Bắc Ninh	69	76	145	
73	B10865	Hoàng Thị Anh Thơ	22/7/1989	Bắc Ninh	81	64	145	
74	B10139	Nguyễn Thị Dung	07/9/1993	Bắc Ninh	80.75	64	144.75	
75	B10009	Nguyễn Việt Anh	11/10/1988	Bắc Ninh	66	78	144	
76	B10581	Đoàn Thị Thúy Nga	07/9/1989	Bắc Ninh	71.25	72	143.25	
77	B10569	Phạm Văn Nam	10/5/1991	Bắc Ninh	52.25	90	142.25	
78	B10539	Lê Ngọc Mai	03/9/1986	Bắc Ninh	74	68	142	
79	B10408	Vũ Thị Thanh Huyền	27/5/1993	Bắc Ninh	75	66	141	
80	B10960	Nguyễn Thị Thu Trang	17/4/1991	Bắc Ninh	84	56	140	
81	B10959	Vũ Thị Thu Trang	28/8/1989	Bắc Ninh	65	70	135	
82	B10609	Nguyễn Thị Ngọc	17/9/1986	Bắc Ninh	65.5	68	133.5	
83	B10826	Nguyễn Đình Thành	06/7/1990	Bắc Ninh	65	68	133	
84	B11010	Nguyễn Trí Tuấn	26/6/1993	Bắc Ninh	58.5	74	132.5	
85	B10260	Hoàng Thị Hạnh	10/8/1983	Bắc Ninh	54.5	74	128.5	
6. TAND Cà Mau (24/26)								
86	B10108	Phạm Minh Đát	08/11/1983	Cà Mau	76.5	98	174.5	
87	B10424	Lương Văn Khái	04/10/1985	Cà Mau	68.75	96	164.75	
88	B10432	Bùi Thanh Khuyên	15/9/1990	Cà Mau	88	74	162	
89	B10169	Hoàng Xuân Thùy Dương	16/01/1990	Cà Mau	79.75	78	157.75	
90	B10001	Phan Thị Thùy An	08/8/1989	Cà Mau	75.5	80	155.5	
91	B10422	Đặng Văn Kép	02/9/1991	Cà Mau	75	78	153	
92	B10646	Nguyễn Bích Như	12/11/1989	Cà Mau	68.5	84	152.5	
93	B10680	Bùi Vũ Phong	01/01/1991	Cà Mau	78	72	150	
94	B10596	Phạm Tuyết Ngân	19/4/1990	Cà Mau	63.5	82	145.5	
95	B10068	Trương Minh Chiến	10/02/1977	Cà Mau	61.25	84	145.25	
96	B10645	Đỗ Hồng Như	12/02/1991	Cá Mau	63.75	80	143.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
97	B10442	Phạm Thị Phượng Kiều	16/01/1987	Cà Mau	76	66	142	
98	B10428	Trần Thu Khiếm	20/10/1987	Cà Mau	73	68	141	
99	B10761	Nguyễn Thị Ngọc San	10/10/1989	Cà Mau	66	74	140	
100	B10627	Hứa Như Nguyện	24/4/1983	Cà Mau	77	62	139	
101	B10652	Hoàng Thị Nhung	09/6/1989	Cà Mau	63	76	139	
102	B11107	Dương Kim Yến	01/01/1991	Cà Mau	64.75	72	136.75	
103	B10283	Lâm Thị Hiền	23/11/1993	Cà Mau	62	70	132	
104	B10553	Hồ Văn Mil	20/01/1983	Cà Mau	79	52	131	
105	B10085	Nguyễn Thị Cương	01/11/1984	Cà Mau	71.25	58	129.25	
106	B10110	Hà Chí Đệ	06/01/1983	Cà Mau	57	72	129	
107	B10860	Trần Kim Thia	14/5/1991	Cà Mau	59.5	68	127.5	
108	B10096	Trương Quốc Đại	06/4/1986	Cà Mau	60	64	124	
109	B10328	Nguyễn Ánh Hồng	24/01/1988	Cà Mau	63.5	58	121.5	
7. TAND Cao Bằng (6/6)-Bổ sung 01 chỉ tiêu								
110	B11074	Mã Thư Viện	16/5/1990	Cao Bằng	77	72	149	
111	B10367	Nông Thu Hương	04/11/1992	Cao Bằng	72	70	142	
112	B10888	Hoàng Quang Thụ	20/3/1990	Cao Bằng	59	56	115	
113	B10242	La Thị Hằng	06/11/1989	Cao Bằng	62	52	114	
114	B10304	Lê Thị Mai Hoa	20/02/1992	Cao Bằng	61	52	113	
115	B11108	Mã Thị Hoàng Yến	29/11/1991	Cao Bằng	55.75	56	111.75	
8. TAND Dắk Lắk (35/35)								
116	B10686	Vũ Thi Hồng Phúc	20/11/1988	Dắk Lắk	84	88	172	
117	B10012	Vũ Đức Anh	22/6/1990	Đắk Lắk	74.25	90	164.25	
118	B10185	Hoàng Thị Kim Duyên	11/09/1991	Đắk Lắk	76	88	164	
119	B10191	Quách Thị Giang	27/8/1988	Đắk Lắk	70.75	92	162.75	
120	B10284	Văn Thị Nguyễn Hiền	28/10/1992	Đắk Lắk	82.25	78	160.25	
121	B10121	Đương Thị Bích Dịu	27/02/1990	Đắk Lắk	76	82	158	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
122	B11109	Lê Nữ Hoàng Yến	01/11/1990	Đắk Lắk	84	74	158	
123	B10311	Đặng Thị Hòa	16/5/1990	Đắk Lắk	74.75	82	156.75	
124	B10798	Nguyễn Văn Thái	24/10/1988	Đắk Lắk	76	80	156	
125	B10140	Nguyễn Thị Thùy Dung	24/08/1986	Đắk Lắk	59	96	155	
126	B10483	Phạm Thị Thuỳ Linh	28/6/1990	Đắk Lắk	79	76	155	
127	B10570	Hoàng Văn Nam	15/03/1985	Đắk Lắk	54.75	100	154.75	
128	B10133	Phạm Công Đức	28/11/1990	Đắk Lắk	62	90	152	
129	B10052	Nguyễn Thị Thanh Bình	04/6/1991	Đắk Lắk	77.25	72	149.25	
130	B10839	Đinh Thị Thảo	14/4/1990	Đắk Lắk	77	72	149	
131	B10915	Phạm Thị Thu Thùy	02/9/1991	Đắk Lắk	73	76	149	
132	B10948	Nguyễn Thị Thanh Trà	10/10/1990	Đắk Lắk	73	74	147	
133	B11009	Nguyễn Mậu Tuân	19/8/1989	Đắk Lắk	69	78	147	
134	B10734	Nguyễn Thành Quang	08/3/1986	Đắk Lắk	68	78	146	
135	B10551	Lê Thị Mạy	24/1/1987	Đắk Lắk	87	58	145	
136	B10628	Phan Thị Thanh Nguyệt	24/01/1989	Đắk Lắk	70.5	74	144.5	
137	B11036	Bùi Thị Tuyết	11/9/1991	Đắk Lắk	72	72	144	
138	B10993	Đỗ Thành Trung	10/7/1988	Đắk Lắk	60	80	140	
139	B10134	Hoàng Công Đức	08/02/1989	Đắk Lắk	73	66	139	
140	B10305	Khổng Thị Hoa	02/4/1990	Đắk Lắk	70.25	68	138.25	
141	B10002	Võ Thúy An	18/05/1989	Đắk Lắk	59	78	137	
142	B10903	Nguyễn Thị Thuỷ	16/11/1989	Đắk Lắk	75	62	137	
143	B10872	Lê Thị Cẩm Thoang	01/01/1990	Đắk Lắk	71.5	64	135.5	
144	B10421	Y Sơ Mi Niê Kđăm	27/11/1988	Đắk Lắk	69.25	66	135.25	
145	B11068	Hoàng Vấn	28/02/1988	Đắk Lắk	66	68	134	
146	B10041	Đỗ Rum Ba	02/01/1990	Đắk Lắk	67.75	64	131.75	
147	B10453	Nguyễn Thị Lam	16/4/1991	Đắk Lắk	61	70	131	
148	B10653	Đỗ Thị Hồng Nhung	26/05/1987	Đắk Lắk	62	66	128	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
149	B10526	Đinh Ngọc Lương	17/10/1986	Dắk Lắk	63	64	127	
150	B10306	Nông Thị Quỳnh Hoa	25/10/1990	Đắk Lắk	60.5	66	126.5	
9. TAND Điện Biên (5/5)								
151	B10320	Hoàng Công Hoàn	17/12/1996	Điện Biên	81.5	96	177.5	
152	B10501	Thiều Tất Lơ	19/5/1989	Điện Biên	65.25	84	149.25	
153	B10671	Đào Hoàng Oanh	30/7/1992	Điện Biên	55	70	125	
154	B10878	Thào A Thu	15/6/1992	Điện Biên	60.5	60	120.5	
155	B10654	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	28/4/1989	Điện Biên	52.25	56	108.25	
10. TAND Đồng Tháp (30/31)								
156	B10612	Lê Thị Kim Ngọc	09/3/1992	Đồng Tháp	84.25	84	168.25	
157	B10515	Nguyễn Hoàng Long	03/4/1994	Đồng Tháp	76	86	162	
158	B10802	Lê Minh Thắm	15/3/1989	Đồng Tháp	64	96	160	
159	B10263	Võ Thị Liễu Hạnh	03/02/1991	Đồng Tháp	59.25	100	159.25	
160	B10776	Lương Huỳnh Phúc Tài	01/02/1992	Đồng Tháp	85	72	157	
161	B10763	Phan Thanh Sang	01/7/1989	Đồng Tháp	82.25	74	156.25	
162	B10611	Võ Thị Bảo Ngọc	16/06/1992	Đồng Tháp	66	90	156	
163	B10983	Nguyễn Văn Trạng	12/12/1992	Đồng Tháp	66	90	156	
164	B10678	Phan Thị Hồng Pha	15/10/1987	Đồng Tháp	61.5	92	153.5	
165	B10102	Bùi Công Đanh	12/4/1994	Đồng Tháp	59	94	153	
166	B10698	Nguyễn Thị Thúy Phương	02/5/1985	Đồng Tháp	69.75	82	151.75	
167	B11048	Lê Thị Thanh Vân	28/02/1992	Đồng Tháp	81.75	70	151.75	
168	B10807	Ngô Phúc Thẩm	22/12/1992	Đồng Tháp	77	72	149	
169	B10941	Nguyễn Tuấn Tín	30/01/1992	Đồng Tháp	69	78	147	
170	B10692	Nguyễn Thành Phục	21/02/1991	Đồng Tháp	57.5	86	143.5	
171	B10522	Nguyễn Minh Luân	13/6/1992	Đồng Tháp	77	66	143	
172	B10655	Nguyễn Trần Hồng Nhung	15/8/1991	Đồng Tháp	71	70	141	
173	B10158	Nguyễn Chí Dũng	20/9/1987	Đồng Tháp	78.5	62	140.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
174	B10672	Đỗ Ngọc Yến Oanh	29/5/1989	Đồng Tháp	75.5	62	137.5	
175	B10792	Nguyễn Bá Hồng Tân	16/10/1989	Đồng Tháp	63	72	135	
176	B10866	Nguyễn Thị Kim Thơ	14/09/1991	Đồng Tháp	74.5	60	134.5	
177	B10799	Hứa Quốc Thái	19/12/1992	Đồng Tháp	71	62	133	
178	B10402	Cao Trần Khắc Huy	06/8/1992	Đồng Thàp	58.25	66	124.25	
179	B11082	Trần Hữu Vĩnh	29/5/1980	Đồng Tháp	56.5	66	122.5	
180	B10004	Nguyễn Trường An	19/5/1990	Đồng Tháp	53.25	66	119.25	
181	B10555	Phạm Nhật Minh	22/05/1992	Đồng Tháp	58.5	60	118.5	
182	B11011	Nguyễn Văn Tuấn	30/12/1985	Đồng Thàp	64.25	54	118.25	
183	B10947	Võ Thanh Tòng	22/11/1984	Đồng Tháp	52	62	114	
184	B10104	Hồ Thị Đào	01/01/1988	Đồng Tháp	56.5	56	112.5	
185	B10086	Nguyễn Dương Kim Cương	21/12/1989	Đồng Tháp	52	52	104	
11. TANĐ Gia Lai (21/21)								
186	B10516	Đinh Thành Long	07/01/1988	Gia Lai	85	100	185	
187	B11049	Trần Thị Thúy Vân	28/02/1988	Gia Lai	67.5	96	163.5	
188	B10097	Lê Đình Dân	25/01/1982	Gia Lai	70.75	92	162.75	
189	B10891	Lê Thị Thuận	15/5/1984	Gia Lai	76.5	82	158.5	
190	B10466	Vương Tấn Lập	14/10/1983	Gia Lai	64.5	90	154.5	
191	B10764	Hà Văn Sáng	12/10/1984	Gia Lai	57.5	96	153.5	
192	B11110	Đinh Thị Yến	30/7/1989	Gia Lai	83.75	68	151.75	
193	B10243	Võ Thị Thu Hằng	20/4/1985	Gia Lai	79.5	72	151.5	
194	B10549	Phan Đình Mão	07/02/1988	Gia Lai	69.5	80	149.5	
195	B10669	Nguyễn Thị Mỹ Nương	28/8/1990	Gia Lai	76.5	72	148.5	
196	B10803	Nguyễn Thị Thắm	30/7/1989	Gia Lai	76	72	148	
197	B10699	Thùy Sơn Phương	05/9/1988	Gia Lai	64	74	138	
198	B10390	Lê Thanh Hường	12/12/1989	Gia Lai	68.75	64	132.75	
199	B10192	Huỳnh Nữ Hương Giang	02/02/1987	Gia Lai	57.5	74	131.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
200	B10193	Ngô Thị Giang	07/6/1988	Gia Lai	52.5	74	126.5	
201	B10113	Phan Thị Thuý Diễm	05/4/1981	Gia Lai	62	64	126	
202	B10840	Trần Thị Tháo	07/7/1978	Gia Lai	58	68	126	
203	B10735	Hà Đức Quang	08/01/1986	Gia Lai	53.75	70	123.75	
204	B10562	Trần Thị Trá My	20/10/1987	Gia Lai	59.5	64	123.5	
205	B10286	Cao Thị Hiền	20/7/1987	Gia Lai	63	60	123	
206	B10440	Điệp Bảo Kiệt	12/11/1984	Gia Lai	68	54	122	
12. TAND Hà Tĩnh (4/4)								
207	B10410	Lê Thanh Huyền	02/9/1988	Hà Tĩnh	79.5	68	147.5	
208	B10962	Nguyễn Huyền Trang	18/4/1993	Há Tĩnh	61	74	135	
209	B10071	Nguyễn Huy Chính	19/12/1986	Hà Tĩnh	60.25	74	134.25	
210	B10433	Lê Thị Bích Khuyên	30/12/1990	Hà Tĩnh	71.5	62	133.5	
13. TAND Hưng Yên (9/9)								
211	B10270	Bùi Thị Hảo	19/6/1992	Hưng Yên	88.5	88	176.5	
212	B10411	Nguyễn Thị Huyền	11/7/1986	Hưng Yên	77	96	173	
213	B11112	Lê Thị Hải Yền	22/10/1984	Hưng Yên	88	84	172	
214	B10368	Đỗ Thị Lan Hương	02/6/1990	Hưng Yên	71	98	169	
215	B10744	Mai Thị Quyên	17/8/1991	Hưng Yên	84.5	72	156.5	
216	B11051	Nguyễn Thị Trang Vân	24/4/1987	Hưng Yên	80	74	154	
217	B11077	Hà Đăng Việt	05/4/1983	Hưng Yên	63	88	151	
218	B10828	Nguyễn Tuấn Thành	21/4/1988	Hưng Yên	54	94	148	
219	B11012	Nguyễn Văn Tuấn	08/9/1983	Hưng Yên	72	76	148	
14. TAND Khánh Hòa (18/19)								
220	B11105	Lâm Thị Hòa Yên	07/07/1992	Khánh Hòa	73	94	167	
221	B10015	Nguyễn Thị Phương Anh	07/7/1993	Khánh Hòa	84	68	152	
222	B10203	Nguyễn Thị Việt Hà	14/11/1985	Khánh Hòa	54	98	152	
223	B10105	Trần Thụy Anh Đào	06/08/1990	Khánh Hòa	73.25	76	149.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
224	B10994	Phạm Quang Trung	06/01/1992	Khánh Hòa	69.5	76	145.5	
225	B10444	Huỳnh Thị Thúy Kiều	21/7/1990	Khánh Hòa	57.75	86	143.75	
226	B10922	Đương Thị Thủy	10/8/1991	Khánh Hòa	59.75	84	143.75	
227	B11033	Đồng Mây Hồng Tuyên	10/10/1985	Khánh Hòa	64.75	78	142.75	
228	B10604	Đỗ Văn Nghiêm	20/9/1991	Khánh Hòa	82.5	56	138.5	
229	B10391	Mai Nữ Thanh Hường	10/12/1987	Khánh Hòa	53.25	82	135.25	
230	B10449	Đoàn Vũ Kim Kúc	01/5/1985	Khánh Hòa	58.5	68	126.5	
231	B11052	Nguyễn Thị Vân	19/9/1990	Khánh Hòa	56.5	62	118.5	
232	B10280	Đàng Sỹ Hiến	10/6/1985	Khánh Hòa	66	52	118	
233	B10656	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	01/01/1992	Khánh Hòa	50	68	118	
234	B10050	Trịnh Thị Biên	17/9/1992	Khánh Hòa	56.75	60	116.75	
235	B10921	Nguyễn Võ Thu Thủy	05/11/1989	Khánh Hòa	59.75	56	115.75	
236	B10780	Nguyễn Cao Thanh Tâm	05/03/1986	Khánh Hòa	54	52	106	
237	B11071	Nguyễn Thị Hoàng Vi	09/10/1993	Khánh Hòa	53.5	52	105.5	
15. TAND Lai Châu (4/4)								
238	B10990	Đương Thục Trinh	22/9/1992	Lai Châu	75	90	165	
239	B10245	Đinh Thị Hằng	02/4/1990	Lai Châu	70	66	136	
240	B10463	Nguyễn Thị Lân	01/9/1989	Lai Châu	51.25	60	111.25	
241	B10294	Giang Tiến Hiệp	11/10/1992	Lai Châu	52.25	50	102.25	
16. TAND Lâm Đồng (44/44)								
242	B10074	Lương Quốc Chương	12/07/1990	Lâm Đồng	74.75	100	174.75	
243	B10178	Đàm Thị Thu Duy	10/8/1986	Lâm Đồng	73.5	100	173.5	
244	B10924	Nguyễn Thanh Thủy	16/3/1992	Lâm Đồng	78	94	172	
245	B11053	Trịnh Thanh Vân	01/11/1985	Lâm Đồng	89.25	82	171.25	
246	B10362	Nguyễn Văn Hưng	05/4/1992	Lâm Đồng	88	82	170	
247	B10312	Phan Thị Hòa	16/7/1988	Lâm Đồng	78	84	162	
248	B10964	Nguyễn Trần Huyền Trang	03/5/1991	Lâm Đồng	85.5	76	161.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
249	B11085	Trương Quang Vũ	02/8/1991	Lâm Đồng	80.25	80	160.25	
250	B10794	Nguyễn Văn Tấn	25/9/1989	Lâm Đồng	63	92	155	
251	B10583	Hoàng Thị Thanh Nga	16/10/1989	Lâm Đồng	84	70	154	
252	B10541	Cao Thị Mai	15/4/1990	Lâm Đồng	75.75	78	153.75	
253	B11003	Nguyễn Hồng Ngọc Tú	20/5/1992	Lâm Đồng	75	78	153	
254	B10246	Nguyễn Thị Thuý Hằng	08/02/1991	Lâm Đồng	78.5	72	150.5	
255	B10830	Kiều Thị Thành	24/3/1990	Lâm Đồng	64.5	84	148.5	
256	B10984	Nguyễn Vũ Trí	02/4/1991	Lâm Đồng	72.25	74	146.25	
257	B10858	Võ Minh Thế	26/7/1992	Lâm Đồng	72	74	146	
258	B10089	Đặng Khắc Cường	18/12/1985	Lâm Đồng	67	78	145	
259	B10634	Nguyễn Đuy Nhàn	03/7/1986	Lâm Đồng	79	66	145	
260	B10271	Lương Thuý Hào	06/10/1992	Lâm Đồng	68	76	144	
261	B10062	Nguyễn Thị Nguyệt Bun	22/12/1986	Lâm Đồng	66.75	76	142.75	
262	B10077	Võ Chí Công	19/04/1989	Lâm Đồng	74	68	142	
263	B10230	Đỗ Xuân Hải	10/10/1990	Lâm Đồng	70	72	142	
264	B11002	Nguyễn Minh Tú	20/3/1989	Lâm Đồng	65.5	76	141.5	
265	B10179	Phan Khắc Duy	18/10/1987	Lâm Đồng	65	76	141	
266	B10584	Nguyễn Thị Nga	28/11/1990	Lâm Đồng	70.5	68	138.5	
267	B10540	Hoàng Thị Mai	15/02/1987	Lâm Đồng	86	52	138	
268	B10602	Trần Thị Nghị	10/11/1983	Lâm Đồng	52.5	84	136.5	
269	B11014	Nguyễn Thành Tuấn	20/11/1993	Lâm Đồng	58.25	78	136.25	
270	B10810	Phan Trọng Thắng	04/9/1989	Lâm Đồng	68	66	134	
271	B10829	Phạm Khánh Thánh	02/9/1988	Lâm Đồng	68	66	134	
272	B10303	Ka Hít	10/05/1986	Lâm Đồng	69.5	64	133.5	
273	B10159	Hoàng Ngọc Trung Dũng	12/5/1987	Lâm Đồng	75	58	133	
274	B10293	Phạm Quang Hiển	24/8/1990	Lâm Đồng	68	64	132	
275	B10700	Lường Thị Phương	06/8/1989	Lâm Đồng	64	68	132	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
276	B10909	Trương Thị Thúy	15/3/1991	Lâm Đồng	65.5	66	131.5	
277	B10128	Phan Văn Dự	03/12/1986	Lâm Đồng	57	74	131	
278	B10090	Phạm Duy Cường	21/9/1989	Lâm Đồng	60.75	70	130.75	
279	B10574	Nguyễn Thị Lệ Nam	18/10/1987	Lâm Đồng	66	64	130	
280	B11013	Thanh Lê Anh Tuấn	15/10/1994	Lâm Đồng	57.5	72	129.5	
281	B10897	Hồ Thị Thương	19/8/1987	Lâm Đồng	63.25	66	129.25	
282	B10781	Trần Thị Tâm	14/6/1991	Lâm Đồng	59.25	68	127.25	
283	B11054	Mai Thị Chiêm Vân	02/11/1988	Lâm Đồng	67.75	58	125.75	
284	B10745	Hồ Thị Quyên	04/4/1989	Lâm Đồng	66.5	58	124.5	
285	B10923	Phạm Thị Thủy	30/01/1989	Lâm Đồng	68.75	54	122.75	
17. TANĐ Lạng Sơn (10/10)								
286	B10369	Vi Thị Hương	09/01/1991	Lạng Sơn	81.5	80	161.5	
287	B10072	Vương Thị Choi	19/10/1989	Lạng Sơn	82.75	78	160.75	
288	B10950	Tạ Thị Hồng Trâm	07/4/1991	Lạng Sơn	80	80	160	
289	B10265	Hoàng Thị Hạnh	18/11/1988	Lạng Sơn	87	70	157	
290	B10593	Hoàng Thị Thu Ngà	26/12/1991	Lạng Sơn	77.25	78	155.25	
291	B10949	Nguyễn Thị Thu Trà	21/12/1988	Lạng Sơn	86.5	68	154.5	
292	B10207	Dương Hữu Há	21/8/1992	Lạng Sơn	66	80	146	
293	B10323	Hà Huy Hoàng	13/10/1990	Lạng Sơn	77.75	62	139.75	
294	B10456	Hoàng Thị Lan	19/9/1989	Lạng Sơn	71.75	66	137.75	
295	B10556	Nguyễn Thị Minh	22/12/1989	Lạng Sơn	71	66	137	Thay thế
18. TAND Lào Cai (20/20)								
296	B10209	Vũ Thái Hà	06/9/1991	Lào Cai	87.5	98	185.5	
297	B10247	Nguyễn Thị Thu Hằng	16/12/1992	Lào Cai	81	94	175	
298	B10629	Đoàn Khánh Nguyệt	29/01/1994	Lào Cai	73.5	98	171.5	
299	B10091	Phùng Mạnh Cường	09/12/1995	Lào Cai	82	82	164	
300	B10210	Đặng Thu Hà	02/9/1990	Lào Cai	80.5	78	158.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
301	B10737	Phan Thái Quang	23/10/1984	Lào Cai	68	88	156	
302	B11016	Nguyễn Ngọc Tuấn	24/4/1992	Lào Cai	79	76	155	
303	B10208	Nguyễn Thị Thúy Hà	07/10/1990	Lào Cai	74	80	154	
304	B10987	Nguyễn Hoàng Ngọc Triều	26/12/1992	Lào Cai	74	78	152	
305	B10100	Thái Vũ Hải Dăng	09/3/1994	Lào Cai	75.25	74	149.25	
306	B10753	Phạm Thu Quỳnh	01/9/1990	Lào Cai	63	82	145	
307	B10092	Nguyễn Mạnh Cường	23/8/1994	Lào Cai	72.75	72	144.75	
308	B10484	Phan Hoàng Thùy Linh	06/9/1990	Lào Cai	77.5	64	141.5	
309	B10567	Hà Thị Mai Na	24/4/1991	Lào Cai	55	84	139	
310	B11015	Nguyễn Minh Tuấn	19/9/1984	Lào Cai	63.75	72	135.75	
311	B10614	Phan Thị Bích Ngọc	06/3/1985	Lào Cai	76	58	134	
312	B10341	Hà Thị Mai Huế	29/11/1991	Lào Cai	60.25	72	132.25	
313	B10142	Phạm Thị Thùy Dung	15/12/1991	Lào Cai	65.25	66	131.25	
314	B10324	Lê Hoàng	30/8/1996	Lào Cai	70.25	60	130.25	
315	B10353	Trần Mạnh Hùng	20/3/1977	Lào Cai	62	64	126	
19. TAND Nghệ An (14/14)-Bổ sung 02 chỉ tiêu								
316	B10701	Vũ Hoàng Phương	27/02/1988	Nghệ An	83.5	98	181.5	
317	B10451	Nguyễn Văn Kỳ	07/8/1986	Nghệ An	82.5	98	180.5	
318	B10739	Phạm Xuân Quảng	15/4/1985	Nghệ An	80	96	176	
319	B11055	Cao Thị Vân	2/10/1988	Nghệ An	64.75	100	164.75	
320	B10170	Lý Văn Dương	20/6/1989	Nghệ An	88	72	160	
321	B10016	Nguyễn Hoàng Anh	21/5/1988	Nghệ An	84.5	74	158.5	
322	B10211	Phan Thanh Há	02/5/1988	Nghệ An	57	100	157	
323	B10248	Nguyễn Thị Hằng	20/10/1989	Nghệ An	80.5	74	154.5	
324	B10603	Trần Trọng Nghĩa	06/3/1990	Nghệ An	64.25	86	150.25	
325	B10673	Trần Thị Kiều Oanh	18/12/1989	Nghệ An	70.5	78	148.5	
326	B10615	Lê Viết Ngọc	18/10/1985	Nghệ An	74.25	74	148.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
327	B10287	Đinh Thị Thu Hiền	15/6/1991	Nghệ An	78.75	66	144.75	
328	B10195	Nguyễn Thị Hương Giang	25/3/1990	Nghệ An	64.5	80	144.5	Bổ sung
329	B10746	Phạm Thị Ngọc Quyên	09/12/1989	Nghệ An	69.75	74	143.75	Bổ sung
20. TAND Ninh Bình (21/21)								
330	B10771	Trịnh Văn Sơn	28/3/1984	Ninh Bình	87.5	96	183.5	
331	B10782	Tạ Minh Tâm	20/11/1985	Ninh Bình	80	100	180	
332	B10017	Đặng Quỳnh Anh	19/6/1992	Ninh Bình	76.5	98	174.5	
333	B10951	Phạm Thị Trâm	15/7/1980	Ninh Bình	71.75	98	169.75	
334	B10436	Trần Văn Kiên	8/7/1994	Ninh Bình	71	98	169	
335	B10768	Phạm Thị Soan	29/10/1983	Ninh Bình	73.25	92	165.25	
336	B10370	Đinh Thị Thanh Hương	11/7/1982	Ninh Bình	82	82	164	
337	B10346	Đinh Thị Hồng Huệ	23/7/1989	Ninh Bình	63.5	100	163.5	
338	B10901	Trần Duy Thường	20/2/1984	Ninh Bình	78.75	84	162.75	
339	B10991	Phạm Công Trình	15/9/1991	Ninh Bình	79.5	80	159.5	
340	B10467	Đỗ Xuân Lập	10/7/1983	Ninh Bình	73	84	157	
341	B10018	Phạm Thị Lan Anh	28/11/1982	Ninh Bình	80	76	156	
342	B10841	Trần Thị Thanh Tháo	28/9/1980	Ninh Bình	80	76	156	
343	B10249	Trịnh Thị Hằng	10/9/1984	Ninh Bình	72.5	78	150.5	
344	B10475	Nguyễn Thị Ngọc Liên	13/2/1982	Ninh Bình	78	70	148	
345	B10070	Lê Thị Thùy Chinh	2/10/1984	Ninh Bình	66.25	80	146.25	
346	B10804	Phạm Thị Hồng Thắm	25/7/1991	Ninh Bình	76.5	68	144.5	
347	B10231	Vũ Quang Hài	20/2/1986	Ninh Bình	75.5	64	139.5	
348	B10561	Nguyễn Văn Mừng	12/7/1986	Ninh Bình	50	88	138	
349	B10297	Nguyễn Trọng Hiếu	9/9/1982	Ninh Bình	63.75	72	135.75	
350	B10795	Trần Quang Tất	22/4/1983	Ninh Bình	69	66	135	
21. TAND Phú Thọ (24/24)-Bổ sung 02 chỉ tiêu								
351	B10325	Nguyễn Lê Hoàng	27/6/1991	Phú Thọ	78.5	96	174.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
352	B10308	Đỗ Thị Thanh Hoa	18/5/1985	Phú Thọ	79	90	169	
353	B10485	Lê Tuấn Linh	04/5/1992	Phú Thọ	76	82	158	
354	B10171	Đoàn Thị Thùy Dương	13/10/1991	Phú Thọ	87.75	68	155.75	
355	B10657	Đỗ Thị Nhung	15/10/1986	Phú Thọ	70	84	154	
356	B10723	Khương Thị Phượng	28/9/1988	Phú Thọ	70.5	80	150.5	
357	B10805	Bùi Thị Thắm	15/01/1991	Phú Thọ	77	72	149	
358	B10298	Bùi Trung Hiếu	06/11/1987	Phú Thọ	76	72	148	
359	B10702	Nguyễn Đức Phương	10/3/1986	Phú Thọ	55.5	92	147.5	
360	B10101	Lê Hồng Đăng	12/5/1988	Phú Thọ	72.75	74	146.75	
361	B10831	Nguyễn Văn Thành	20/3/1989	Phú Thọ	74	72	146	
362	B11113	Cao Thị Hải Yến	19/01/1986	Phú Thọ	78.75	66	144.75	
363	B11017	Trần Mạnh Tuấn	08/11/1989	Phú Thọ	73	70	143	
364	B10392	Bùi Thị Hường	04/7/1991	Phú Thọ	72	70	142	
365	B10658	Hà Thị Hồng Nhung	26/9/1989	Phú Thọ	80	62	142	
366	B10143	Trần Thị Kim Dung	20/4/1988	Phú Thọ	73.5	68	141.5	
367	B11027	Ninh Viết Tùng	05/6/1990	Phú Thọ	53.25	88	141.25	
368	B10486	Hoàng Thị Khánh Linh	10/01/1988	Phú Thọ	62.75	76	138.75	
369	B10371	Trần Thị Thu Hương	25/12/1989	Phú Thọ	70.5	66	136.5	
370	B10476	Đào Thị Bích Liên	17/11/1988	Phú Thọ	82	54	136	
371	B10514	Nguyễn Anh Lợi	13/4/1979	Phú Thọ	65	62	127	
372	B11037	Trần Thị Ánh Tuyết	20/12/1985	Phú Thọ	69.5	56	125.5	
373	B10916	Khổng Phương Thùy	17/12/1990	Phú Thọ	55.75	66	121.75	
374	B10910	Đặng Thị Thúy	02/8/1987	Phú Thọ	61.25	56	117.25	
22. TAND Quảng Ngãi (27/27)								
375	B10936	Rô Lan Tiên	22/12/1993	Quảng Ngãi	81	94	175	
376	B10103	Phạm Công Danh	27/12/1990	Quảng Ngãi	75.5	98	173.5	
377	B10393	Đồng Thị Hường	28/12/1991	Quảng Ngãi	77.25	92	169.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
378	B10020	Vũ Thị Hà Anh	18/8/1993	Quảng Ngãi	75.5	90	165.5	
379	B10527	Nguyễn Thị Lương	14/10/1990	Quảng Ngãi	67	92	159	
380	B10667	Nguyễn Quảng Ninh	02/02/1990	Quảng Ngãi	79.5	78	157.5	
381	B10347	Hoàng Thị Huệ	10/5/1989	Quảng Ngãi	85.5	68	153.5	
382	B10863	Phan Tấn Thịnh	15/04/1994	Quảng Ngãi	73	80	153	
383	B11094	Bùi Thị Xuân	12/3/1990	Quảng Ngãi	74.5	76	150.5	
384	B10122	Tô Quang Đô	21/11/1986	Quảng Ngãi	65.5	84	149.5	
385	B10503	Nguyễn Thị Thu Loan	08/9/1983	Quảng Ngãi	73.25	76	149.25	
386	B10817	Lê Thị Thanh	01/9/1992	Quảng Ngãi	85	64	149	
387	B10687	Nguyễn Công Phúc	04/07/1987	Quảng Ngãi	77.75	70	147.75	
388	B10186	Nguyễn Thị Hương Đuyên	02/02/1993	Quảng Ngãi	79	68	147	
389	B10314	Nguyễn Văn Hòa	25/9/1986	Quảng Ngãi	72.25	74	146.25	
390	B10747	Phan Thị Hạ Quyên	21/5/1985	Quảng Ngãi	70.5	74	144.5	
391	B10542	Nguyễn Thị Mai	06/02/1991	Quảng Ngãi	83.5	60	143.5	
392	B10180	Nguyễn Thành Duy	02/01/1988	Quảng Ngãi	72	68	140	
393	B10470	Nguyễn Thị Lên	01/10/1984	Quảng Ngãi	69.25	70	139.25	
394	B11038	Trần Thị Tuyết	01/3/1991	Quảng Ngãi	58	80	138	
395	B10412	Nguyễn Thị Thu Huyền	12/12/1985	Quảng Ngãi	68.5	66	134.5	
396	B10898	Nguyễn Thị Thương	06/10/1990	Quảng Ngãi	66.25	68	134.25	
397	B10130	Nguyễn Tất Duấn	10/11/1986	Quảng Ngãi	58.5	74	132.5	
398	B10374	Đỗ Thị Hương	01/01/1985	Quảng Ngãi	66.25	64	130.25	
399	B10232	Nông Thị Thu Hải	28/10/1985	Quảng Ngãi	71.75	58	129.75	
400	B10420	Vũ Đức Huynh	22/4/1986	Quảng Ngãi	73.5	54	127.5	
401	B10647	Đặng Thị Ngọc Như	02/01/1988	Quảng Ngãi	71	56	127	
23. TAND Quảng Ninh (14/14)								
402	B10144	Nguyễn Thị Thùy Dung	01/12/1987	Quảng Ninh	82.75	98	180.75	
403	B10557	Hồ Thị Minh	28/02/1985	Quảng Ninh	83.5	96	179.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
404	B10659	Nguyễn Thị Nhung	09/4/1984	Quảng Ninh	72	68	140	
405	B10703	Tô Thị Lan Phương	05/6/1991	Quảng Ninh	75	64	139	
406	B10376	Trần Thị Mai Hương	27/09/1988	Quảng Ninh	72.5	64	136.5	
407	B10965	Đặng Thu Trang	01/3/1986	Quảng Ninh	63.25	72	135.25	
408	B10904	Tăng Thị Thuỷ	28/6/1984	Quảng Ninh	65.25	64	129.25	
409	B11028	Hoàng Sơn Tùng	19/8/1989	Quảng Ninh	50	78	128	
410	B10038	Nguyễn Thị Ngọc Anh	29/10/1984	Quảng Ninh	62.75	62	124.75	
411	B10674	Phùng Thị Oanh	29/6/1984	Quảng Ninh	58.75	64	122.75	
412	B10783	Trịnh Đức Tâm	04/10/1986	Quảng Ninh	56.75	66	122.75	
413	B10585	Nguyễn Thị Thu Nga	27/12/1981	Quảng Ninh	63.5	58	121.5	
414	B10331	Hoàng Văn Hồng	22/12/1990	Quảng Ninh	63	58	121	
415	B10375	Đặng Thị Lan Hương	30/3/1990	Quảng Ninh	53.5	56	109.5	
24. TAND Quảng Trị (20/20)								
416	B10635	Lê Thị Thanh Nhàn	27/11/1988	Quảng Trị	84	100	184	
417	B10517	Nguyễn Văn Long	01/01/1992	Quảng Trị	78	98	176	
418	B10454	Trương Ngọc Lâm	15/4/1990	Quảng Trị	69.5	100	169.5	
419	B11020	Lê Thanh Tuấn	09/4/1992	Quảng Trị	84	76	160	
420	B10039	Trần Nhật Ánh	19/3/1989	Quảng Trị	57	96	153	
421	B10899	Nguyễn Thị Hoài Thương	07/10/1982	Quảng Trị	85	66	151	
422	B10706	Võ Thị Cúc Phương	13/11/1983	Quảng Trị	63.5	86	149.5	
423	B10704	Đoàn Thị Thùy Phương	12/05/1992	Quảng Trị	76.5	72	148.5	
424	B10952	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	18/5/1993	Quảng Trị	63	84	147	
425	B10731	Phan Khắc Quân	10/11/1990	Quảng Trị	73.5	70	143.5	
426	B10212	Vũ Thị Hà	27/7/1985	Quảng Trị	62.5	78	140.5	
427	B11084	Đinh Quang Vịnh	16/01/1986	Quảng Trị	76.5	64	140.5	
428	B10349	Hồ Thị Hồng Huệ	30/10/1992	Quảng Trị	77	56	133	
429	B10533	Phan Thị Mai Ly	20/10/1986	Quảng Trị	62.5	70	132.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
430	B10250	Lê Thị Thuý Hằng	02/3/1992	Quảng Trị	61.5	64	125.5	
431	B10487	Trương Văn Linh	10/05/1987	Quảng Trị	51.5	72	123.5	
432	B11019	Trần Việt Tuấn	02/11/1991	Quảng Trị	59	64	123	
433	B10145	Nguyễn Thị Hồng Đung	01/10/1985	Quảng Trị	55.5	66	121.5	
434	B10705	Trần Ánh Phương	10/10/1984	Quảng Trị	65.5	54	119.5	
435	B10332	Ngô Thị Hồng	23/9/1983	Quảng Trị	57.75	60	117.75	
25. TANĐ Sơn La (11/11)-Bổ sung 01 chỉ tiêu								
436	B11056	Trần Thị Hồng Vân	12/7/1991	Sơn La	74.5	78	152.5	
437	B10251	Đỗ Thị Thanh Hằng	25/8/1997	Sơn La	55.25	88	143.25	
438	B10087	Lê Anh Cương	09/05/1989	Sơn La	64.5	74	138.5	
439	B10403	Trần Quốc Huy	09/10/1985	Sơn La	72.75	64	136.75	
440	B10315	Lê Khánh Hòa	15/9/1992	Sơn La	69.5	66	135.5	
441	B10586	Hà Thị Nga	23/5/1983	Sơn La	66.5	68	134.5	
442	B11004	Đỗ Anh Tú	10/9/1990	Sơn La	60.25	72	132.25	
443	B10966	Nguyễn Thu Trang	30/6/1993	Sơn La	61.5	68	129.5	
444	B10579	Quảng Hồng Nết	18/10/1988	Sơn La	53	72	125	
445	B10342	Nguyễn Thị Thu Huế	30/6/1992	Sơn La	53	70	123	
446	B10377	Phan Thị Hương	27/6/1985	Sơn La	59	56	115	
26. TAND Tây Ninh (35/37)								
447	B10276	Thải Công Hậu	29/12/1993	Tây Ninh	85.5	82	167.5	
448	B10488	Lưu Thị Mỹ Linh	06/3/1991	Tây Ninh	83.5	80	163.5	
449	B10688	Lê Thanh Phúc	28/3/1988	Tây Ninh	78.5	84	162.5	
450	B11021	Phạm Anh Tuấn	02/12/1986	Tây Ninh	65.5	96	161.5	
451	B10724	Đàm Nguyên Phượng	20/11/1992	Tây Ninh	67.5	88	155.5	
452	B10213	Lê Văn Hà	10/9/1990	Tây Ninh	65.5	88	153.5	
453	B10784	Lê Ngọc Tâm	19/5/1993	Tây Ninh	59.75	92	151.75	
454	B11057	Thải Thị Thúy Vân	06/08/1988	Tây Ninh	57.75	94	151.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
455	B10005	Nguyễn Thị Thúy An	19/9/1992	Tây Ninh	82	66	148	
456	B10992	Phạm Văn Trọng	29/11/1990	Tây Ninh	68	80	148	
457	B10189	Trương Văn Bình Em	19/7/1990	Tây Ninh	67.5	80	147.5	
458	B10021	Trần Tuấn Anh	23/10/1992	Tây Ninh	75	72	147	
459	B10684	Nguyễn Thị Phú	12/10/1991	Tây Ninh	76.5	70	146.5	
460	B10967	Vũ Thị Thùy Trang	20/12/1990	Tây Ninh	57	86	143	
461	B10648	Phạm Thị Huỳnh Như	15/02/1992	Tây Ninh	66.5	76	142.5	
462	B10769	Trần Xuân Sơn	14/4/1991	Tây Ninh	72	70	142	
463	B10457	Nguyễn Thị Lan	18/10/1990	Tây Ninh	79.5	62	141.5	
464	B10786	Phạm Hồng Tâm	27/4/1985	Tây Ninh	61	80	141	
465	B10668	Trần Văn Ninh	09/7/1992	Tây Ninh	64.5	76	140.5	
466	B10818	Hoàng Thị Hoài Thanh	24/10/1985	Tây Ninh	76.5	62	138.5	
467	B10378	Phan Thị Hương	01/3/1991	Tây Ninh	68	70	138	
468	B10707	Vũ Thị Mai Phương	06/5/1991	Tây Ninh	79	58	137	
469	B11083	Phạm Văn Vĩnh	06/3/1992	Tây Ninh	68.5	68	136.5	
470	B10543	Nguyễn Thị Ngọc Mai	07/02/1991	Tây Ninh	80	56	136	
471	B10395	Vũ Thị Thu Hường	05/8/1991	Tây Ninh	65	70	135	
472	B10883	Nguyễn Lê Anh Thư	18/5/1989	Tây Ninh	59	74	133	
473	B11095	Nguyễn Thị Xuân	05/11/1985	Tây Ninh	68.75	62	130.75	
474	B10471	Lê Hoàng Liêm	19/4/1988	Tây Ninh	64.25	66	130.25	
475	B11005	Phan Thanh Tú	16/01/1982	Tây Ninh	69.25	60	129.25	
476	B11087	Lữ Minh Vũ	14/5/1988	Tây Ninh	67.25	60	127.25	
477	B10748	Trương Thị Thảo Quyên	07/5/1993	Tây Ninh	64.5	58	122.5	
478	B10954	Ôn Tú Trân	05/02/1989	Tây Ninh	58.5	64	122.5	
479	B10295	Phạm Thị Hiệp	26/8/1990	Tây Ninh	55.75	66	121.75	
480	B10842	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/01/1988	Tây Ninh	59	62	121	
481	B10774	Trần Thế Sự	20/10/1992	Tây Ninh	62.75	58	120.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
27. TAND Thái Nguyên (13/13)								
482	B10321	Hà Thị Hoàn	06/9/1987	Thái Nguyên	80.5	76	156.5	
483	B10546	Nguyễn Hữu Mạnh	29/10/1976	Thái Nguyên	65	88	153	
484	B10173	Vũ Thuỳ Dương	12/8/1993	Thái Nguyên	78.5	70	148.5	
485	B11023	Bùi Đức Tuấn	08/4/1993	Thái Nguyên	72.5	74	146.5	
486	B10079	Vũ Thành Công	01/3/1989	Thái Nguyên	82.25	64	146.25	
487	B10343	Vũ Thị Huế	28/5/1990	Thái Nguyên	71.5	74	145.5	
488	B10333	Vũ Thị Hồng	20/02/1983	Thái Nguyên	75	70	145	
489	B10505	Hoàng Thị Thúy Loan	29/4/1991	Thái Nguyên	83	54	137	
490	B10214	Mạc Thị Hà	21/4/1988	Thái Nguyên	63.5	72	135.5	
491	B10870	Ma Thị Thoa	25/8/1987	Thái Nguyên	67.5	68	135.5	
492	B10413	Nguyễn Thị Thanh Huyền	27/5/1988	Thái Nguyên	62.5	72	134.5	
493	B10660	Ma Thị Huyền Nhung	16/10/1987	Thái Nguyên	63	68	131	
494	B10616	Hoàng Thị Ngọc	19/5/1989	Thái Nguyên	55	74	129	
28. TAND Thanh Hóa (18/18)								
495	B10968	Trịnh Thu Trang	28/6/1990	Thanh Hóa	77.75	98	175.75	
496	B10350	Trần Thị Huệ	12/10/1991	Thanh Hóa	71	98	169	
497	B10506	Phùng Thị Tố Loan	3/10/1980	Thanh Hóa	71	98	169	
498	B10216	Lê Thị Thu Hà	19/11/1987	Thanh Hóa	64.5	98	162.5	
499	B10146	Trương Mỹ Dung	22/5/1982	Thanh Hóa	64.75	96	160.75	
500	B10661	Cao Thị Nhung	01/7/1988	Thanh Hóa	68.5	92	160.5	
501	B10252	Lê Thu Hằng	06/12/1980	Thanh Hóa	66.5	92	158.5	
502	B10843	Lê Thị Thu Thảo	05/9/1993	Thanh Hóa	78	78	156	
503	B10075	Lê Thị Chuyên	20/5/1992	Thanh Hóa	67.75	88	155.75	
504	B10708	Trần Minh Phương	27/8/1992	Thanh Hóa	79.5	76	155.5	
505	B10832	Lê Ngọc Thảnh	20/10/1982	Thanh Hóa	76	72	148	
506	B10478	Lê Thị Liên	16/9/1981	Thanh Hóa	82.75	62	144.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
507	B10884	Lê Thị Thư	13/11/1983	Thanh Hóa	76.5	68	144.5	
508	B10489	Trần Lê Diệu Linh	05/4/1989	Thanh Hóa	83	60	143	
509	B10215	Đỗ Thị Thu Hà	09/03/1991	Thanh Hóa	57.5	84	141.5	
510	B10174	Nguyễn Văn Dương	30/10/1991	Thanh Hóa	70.25	68	138.25	
511	B10458	Lê Thị Ngọc Lan	11/01/1983	Thanh Hóa	63.25	70	133.25	
512	B10404	Nguyễn Bá Huy	05/8/1988	Thanh Hóa	68	64	132	
29. TANĐ TP. Cần Thơ (22/22)								
513	B10507	Ngô Thị Tiểu Loan	21/5/1990	TP. Cần Thơ	82.5	98	180.5	
514	B10162	Trần Văn Dũng	15/5/1989	TP. Cần Thơ	80	78	158	
515	B10426	Nguyễn Chí Khánh	08/11/1988	TP. Cần Thơ	75	82	157	
516	B10253	Trầm Thị Phương Hằng	17/10/1988	TP. Cần Thơ	68	86	154	
517	B10793	Nguyễn Minh Tân	22/8/1990	TP. Cần Thơ	68	84	152	
518	B10969	Nguyễn Thị Thu Trang	26/11/1986	TP. Cần Thơ	56	96	152	
519	B10181	Nguyễn Trần Thúy Duy	25/9/1989	TP. Cần Thơ	67	82	149	
520	B11042	Nguyễn Văn Út	08/9/1990	TP. Cần Thơ	68.75	80	148.75	
521	B10893	Nguyễn Minh Thuận	15/10/1992	TP. Cần Thơ	68	76	144	
522	B10833	Huỳnh Tấn Thành	25/01/1991	TP. Cần Thơ	74	68	142	
523	B11114	Nguyễn Kim Yến	28/02/1988	TP. Cần Thơ	76.5	62	138.5	
524	B10911	Lê Thanh Thúy	11/6/1987	TP. Cần Thơ	58	80	138	
525	B10644	Cao Thị Mỹ Nhiên	16/11/1993	TP. Cần Thơ	59.25	78	137.25	
526	B10118	Phan Thị Ngọc Diệp	02/12/1987	TP. Cần Thơ	67	70	137	
527	B10594	Trần Ngọc Ngà	29/9/1992	TP. Cần Thơ	55.5	80	135.5	
528	B10560	Trần Thanh Mộng	01/01/1991	TP. Cần Thơ	59.25	70	129.25	
529	B10630	Lê Thị Ngọc Nguyệt	28/3/1984	TP. Cần Thơ	61.5	64	125.5	
530	B10728	Lý Thị Qual	25/02/1990	TP. Cần Thơ	58.5	58	116.5	
531	B10889	Tô Văn Thừa	14/01/1983	TP. Cần Thơ	57	58	115	
532	B10022	Cao Mỹ Anh	20/5/1988	TP. Cần Thơ	62	52	114	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
533	B10896	Đặng Chí Thức	17/8/1988	TP. Cần Thơ	50	64	114	
534	B10115	Quách Văn Diễn	20/10/1990	TP. Cần Thơ	53.5	54	107.5	
30. TAND TP. Đà Nẵng (39/40)								
535	B10129	Lê Thị Dự	04/9/1987	TP. Đà Nẵng	79	94	173	
536	B10942	Võ Ngọc Tín	14/9/1989	TP. Đà Nẵng	62	98	160	
537	B10254	Trương Thị Hồng Hằng	01/11/1991	TP. Đà Nẵng	84.5	72	156.5	
538	B10023	Nguyễn Thị Cẩm Anh	16/12/1990	TP. Đà Nẵng	74.75	78	152.75	
539	B10845	Nguyễn Thị Thu Thảo	12/8/1989	TP. Đà Nẵng	68	84	152	
540	B10042	Nguyễn Thị Ba	17/11/1990	TP. Đà Nẵng	63.75	88	151.75	
541	B10472	Nguyễn Văn Liêm	27/9/1989	TP. Đà Nẵng	73.75	78	151.75	
542	B10946	Khuất Duy Toàn	16/8/1984	TP. Đà Nẵng	64	84	148	
543	B10970	Trương Thuỳ Trang	15/10/1994	TP. Đà Nẵng	73.5	74	147.5	
544	B10535	Phạm Lê Mai Ly	02/08/1986	TP. Đà Nẵng	77	68	145	
545	B10642	Nguyễn Minh Nhật	19/8/1986	TP. Đà Nẵng	70.75	74	144.75	
546	B10148	Lương Thị Thanh Dung	31/7/1991	TP. Đà Nẵng	71.75	72	143.75	
547	B10414	Lại Thị Thanh Huyền	21/10/1991	TP. Đà Nẵng	63.5	80	143.5	
548	B10508	Trần Ngô Khánh Loan	23/10/1990	TP. Đà Nẵng	59	82	141	
549	B10846	Nguyễn Hoàng Yên Thảo	06/6/1993	TP. Đà Nẵng	74	66	140	
550	B10218	Dỗ Thị Ngọc Hà	01/01/1990	TP. Đà Nẵng	62.5	74	136.5	
551	B10381	Nguyễn Thị Hương	30/10/1991	TP. Đà Nẵng	70.5	66	136.5	
552	B10563	Hoàng Thị Diễm My	10/01/1991	TP. Đà Nẵng	64	72	136	
553	B10631	Huỳnh Thị Ánh Nguyệt	27/05/1988	TP. Đà Nẵng	56	80	136	
554	B10149	Vũ Thị Thanh Dung	02/01/1985	TP. Đà Nẵng	67.75	68	135.75	
555	B10811	Nguyễn Vũ Thắng	24/12/1979	TP. Đà Nẵng	66.5	68	134.5	
556	B10576	Lê Văn Nam	02/3/1979	TP. Đà Nẵng	74.25	60	134.25	
557	B10024	Phạm Thài Trâm Anh	09/02/1984	TP. Đà Nẵng	75.5	58	133.5	
558	B10491	Phan Thị Hài Linh	17/01/1986	TP. Đà Nẵng	68.25	64	132.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
559	B10787	Đặng Thị Minh Tâm	03/7/1992	TP. Đà Nẵng	62.25	70	132.25	
560	B10217	Lê Thiên Hà	22/5/1991	TP. Đà Nẵng	58	72	130	
561	B10490	Lê Văn Linh	12/02/1992	TP. Đà Nẵng	62	68	130	
562	B10544	Phạm Thị Tuyết Mai	11/9/1984	TP. Đà Nẵng	74	56	130	
563	B10587	Trần Thị Tố Nga	26/4/1985	TP. Đà Nẵng	62.75	66	128.75	
564	B10862	CLâu Thìn	10/4/1989	TP. Đà Nẵng	61	66	127	
565	B10759	Lê Quan Rin	02/7/1990	TP. Đà Nẵng	61	64	125	
566	B11058	Đặng Thị Thảo Vân	04/01/1994	TP. Đà Nẵng	56.75	68	124.75	
567	B10847	Trần Thị Thanh Thảo	02/7/1988	TP. Đà Nẵng	68.5	56	124.5	
568	B10900	Hoàng Thị Mỹ Thương	04/02/1987	TP. Đà Nẵng	63	60	123	
569	B10662	Trần Thị Tuyết Nhung	30/7/1990	TP. Đà Nẵng	55	66	121	
570	B10114	Nguyễn Thị Hồng Diễm	24/11/1991	TP. Đà Nẵng	64	56	120	
571	B10326	Nguyễn Xuân Hoàng	17/01/1985	TP. Đà Nẵng	59	58	117	
572	B10925	Trương Thị Thu Thủy	04/11/1988	TP. Đà Nẵng	52	60	112	
573	B10894	Nguyễn Thị Bích Thuận	14/11/1989	TP. Đà Nẵng	51.75	56	107.75	
31. TANĐ TP. Đồng Nai (35/35)								
574	B10509	Ngô Thị Châu Loan	20/8/1983	TP. Đồng Nai	84	98	182	
575	B10623	Lê Sỹ Nguyên	24/4/1982	TP. Đồng Nai	85.5	94	179.5	
576	B10219	Đinh Thị Hà	27/10/1990	TP. Đồng Nai	78.5	94	172.5	
577	B10880	Nguyễn Thị Thu	20/6/1991	TP. Đồng Nai	71	98	169	
578	B10277	Hoàng Thị Hậu	20/01/1989	TP. Đồng Nai	74.25	94	168.25	
579	B10234	Phạm Thị Minh Hải	07/01/1990	TP. Đồng Nai	86.5	76	162.5	
580	B10834	Nguyễn Văn Thành	06/7/1991	TP. Đồng Nai	68	94	162	
581	B10464	Quách Kim Lân	01/11/1993	TP. Đồng Nai	77.5	78	155.5	
582	B10806	Trần Thị Thắm	10/6/1989	TP. Đồng Nai	85.5	68	153.5	
583	B10885	Nguyễn Quỳnh Anh Thư	20/9/1990	TP. Đồng Nai	74	74	148	
584	B10492	Hoàng Thị Điệu Linh	11/12/1991	TP. Đồng Nai	67	80	147	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
585	B11059	Thải Thị Vân	06/8/1987	TP. Đồng Nai	70	76	146	
586	B10725	Bùi Thị Hồng Phượng	18/7/1986	TP. Đồng Nai	65.5	80	145.5	
587	B11029	Trần Thanh Tùng	17/5/1986	TP. Đồng Nai	51.5	94	145.5	
588	B10452	Lê Thị Kỷ	05/4/1990	TP. Đồng Nai	75.25	70	145.25	
589	B10076	Lý Thị Chuyên	15/3/1988	TP. Đồng Nai	70.75	74	144.75	
590	B10547	Nguyễn Văn Mạnh	05/04/1978	TP. Đồng Nai	73	70	143	
591	B10300	Nguyễn Đức Hiếu	11/11/1992	TP. Đồng Nai	67.5	74	141.5	
592	B10415	Võ Thị Ngọc Huyền	10/01/1990	TP. Đồng Nai	69	72	141	
593	B10164	Phạm Việt Dũng	18/8/1988	TP. Đồng Nai	64	76	140	
594	B10943	Hồ Phương Tình	19/9/1990	TP. Đồng Nai	62	78	140	
595	B10187	Vũ Thị Duyên	10/5/1991	TP. Đồng Nai	71.5	66	137.5	
596	B11104	Nguyễn Thị Như Ý	03/4/1991	TP. Đồng Nai	69	68	137	
597	B10685	Chu Ngọc Phú	05/11/1988	TP. Đồng Nai	73.75	60	133.75	
598	B10235	Bùi Quốc Hải	16/12/1988	TP. Đồng Nai	71.5	62	133.5	
599	B10754	Phạm Thị Quỳnh	27/7/1991	TP. Đồng Nai	71.5	62	133.5	
600	B10709	Trương Văn Phương	17/10/1989	TP. Đồng Nai	65	68	133	
601	B10057	Hồ Thị Bình	12/9/1989	TP. Đồng Nai	70.5	62	132.5	
602	B10589	Đỗ Thị Nga	10/7/1988	TP. Đồng Nai	66	66	132	
603	B10518	Nguyễn Hữu Long	20/4/1989	TP. Đồng Nai	67	60	127	
604	B10689	Phan Thị Hồng Phúc	23/11/1991	TP. Đồng Nai	50.5	76	126.5	
605	B10558	Cao Thị Minh	01/01/1990	TP. Đồng Nai	62	62	124	
606	B10971	Trần Thị Trang	08/7/1990	TP. Đồng Nai	51	72	123	
607	B10150	Đường Hạc Vương Dung	01/01/1991	TP. Đồng Nai	60.25	56	116.25	
608	B10848	Đinh Thị Phương Thảo	28/8/1990	TP. Đồng Nai	54	62	116	
32. TANĐ TP. Hà Nội (27/27)								
609	B10864	Đỗ Hưng Thịnh	12/02/1985	TP. Hà Nội	89	98	187	
610	B10267	Nguyễn Thị Hạnh	28/02/1985	TP. Hà Nội	80	98	178	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
611	B10926	Phạm Thị Thanh Thủy	08/12/1981	TP. Hà Nội	78	100	178	
612	B11039	Nguyễn Ánh Tuyết	08/11/1983	TP. Hà Nội	78.5	98	176.5	
613	B10405	Phạm Quang Huy	21/11/1985	TP. Hà Nội	74.25	100	174.25	
614	B10199	Lê Thị Giang	07/11/1984	TP. Hà Nội	70.5	98	168.5	
615	B10268	Đỗ Thị Hồng Hạnh	15/01/1981	TP. Hà Nội	70.5	98	168.5	
616	B10200	Đào Xuân Giang	30/12/1992	TP. Hà Nội	70	98	168	
617	B11115	Nguyễn Thị Hoàng Yến	10/10/1979	TP. Hà Nội	70.5	92	162.5	
618	B10438	Nguyễn Trung Kiên	02/09/1981	TP. Hà Nội	82	80	162	
619	B10462	Tường Thị Lan	23/11/1988	TP. Hà Nội	81.5	80	161.5	
620	B10711	Ngô Thị Bích Phương	11/02/1991	TP. Hà Nội	83	76	159	
621	B10188	Nguyễn Thị Duyên	25/03/1987	TP. Hà Nội	84	74	158	
622	B10928	Nguyễn Thanh Thủy	24/04/1985	TP. Hà Nội	57	100	157	
623	B10590	Hoàng Thị Phi Nga	02/11/1979	TP. Hà Nội	57.25	94	151.25	
624	B10461	Nguyễn Thị Lan	05/10/1989	TP. Hà Nội	76.5	72	148.5	
625	B10266	Đỗ Thị Hạnh	10/09/1982	TP. Hà Nội	72.75	72	144.75	
626	B10460	Trần Thị Hương Lan	16/03/1982	TP. Hà Nội	74.75	70	144.75	
627	B10063	Trần Ngọc Châu	26/09/1992	TP. Hà Nội	77.75	64	141.75	
628	B10690	Khuất Tiến Phúc	28/08/1983	TP. Hà Nội	71.75	68	139.75	
629	B10663	Trần Tuyết Nhung	14/02/1987	TP. Hà Nội	83.25	56	139.25	
630	B10927	Đinh Thị Thủy	27/11/1983	TP. Hà Nội	65	74	139	
631	B10813	Lương Ngọc Thắng	07/08/1977	TP. Hà Nội	68	68	136	
632	B10058	Đinh Nho Bình	27/12/1981	TP. Hà Nội	65	70	135	
633	B10095	Nguyễn Long Cường	28/06/1976	TP. Hà Nội	85	50	135	
634	B10357	Lê Đắc Hùng	26/11/1978	TP. Hà Nội	82.75	52	134.75	
635	B10712	Nguyễn Thị Hải Phương	01/08/1984	TP. Hà Nội	74.5	60	134.5	
33. TANĐ TP. Hải Phòng (48/48)-Bổ sung 02 chỉ tiêu								
636	B10713	Nguyễn Hà Phương	26/5/1996	TP. Hải Phòng	89.5	98	187.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
637	B10819	Nguyễn Thị Thanh	20/5/1988	TP. Hải Phòng	79.25	98	177.25	
638	B10929	Nguyễn Thị Bích Thủy	25/9/1981	TP. Hải Phòng	79.25	98	177.25	
639	B11079	Nguyễn Văn Việt	27/06/1989	TP. Hải Phòng	75.75	98	173.75	
640	B10974	Lê Thị Thu Trang	11/02/1987	TP. Hải Phòng	79	90	169	
641	B10494	Nguyễn Thị Thùy Linh	29/4/1993	TP. Hải Phòng	85.25	82	167.25	
642	B10031	Ngô Thị Ngọc Anh	30/7/1990	TP. Hải Phòng	81.5	84	165.5	
643	B10310	Phạm Thị Mai Hoa	10/10/1987	TP. Hải Phòng	82	80	162	
644	B10559	Phạm Thị Nguyệt Minh	23/11/1987	TP. Hải Phòng	62.5	96	158.5	
645	B10912	Trương Thị Thúy	21/6/1986	TP. Hải Phòng	84.5	74	158.5	
646	B10322	Vũ Viết Hoàn	27/10/1990	TP. Hải Phòng	72	86	158	
647	B10029	Trịnh Việt Anh	22/10/1995	TP. Hải Phòng	81.5	74	155.5	
648	B10495	Nguyễn Quý Linh	17/12/1983	TP. Hải Phòng	75.5	80	155.5	
649	B10106	Đào Thị Đào	05/11/1982	TP. Hải Phòng	74.75	78	152.75	
650	B10605	Nguyễn Thị Nghiệp	19/4/1989	TP. Hải Phòng	68.5	84	152.5	
651	B10416	Mai Thị Thanh Huyền	20/6/1984	TP. Hải Phòng	79	72	151	
652	B10389	Đào Chính Hướng	14/11/1991	TP. Hải Phòng	70.25	80	150.25	
653	B10881	Đinh Thị Thu	09/6/1987	TP. Hải Phòng	78	72	150	
654	B10676	Đỗ Thị Kim Oanh	08/10/1989	TP. Hải Phòng	71.25	78	149.25	
655	B10136	Phạm Văn Đức	15/3/1987	TP. Hải Phòng	73.5	74	147.5	
656	B10682	Lê Quốc Phong	04/6/1997	TP. Hải Phòng	75.5	72	147.5	
657	B11078	Mai Văn Việt	21/11/1988	TP. Hải Phòng	69.25	78	147.25	
658	B10905	Hoàng Thị Thuỳ	25/9/1987	TP. Hải Phòng	72.75	72	144.75	
659	B10835	Phùng Thế Thành	12/01/1988	TP. Hải Phòng	70	72	142	
660	B10624	Vũ Cao Nguyên	11/02/1990	TP. Hải Phòng	67.75	74	141.75	
661	B10082	Nguyễn Văn Công	12/5/1987	TP. Hải Phòng	70.75	70	140.75	
662	B10030	Phạm Ngọc Anh	15/9/1993	TP. Hải Phòng	72	68	140	
663	B11061	Nguyễn Thị Cẩm Vân	21/11/1992	TP. Hải Phòng	74	66	140	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
664	B10227	Nguyễn Thị Hà	26/01/1985	TP. Hải Phòng	87	52	139	
665	B10931	Mạc Thị Thủy	08/6/1990	TP. Hải Phòng	80	58	138	
666	B10820	Nguyễn Kim Thanh	08/02/1977	TP. Hải Phòng	68	68	136	
667	B10973	Nguyễn Thu Trang	12/9/1988	TP. Hải Phòng	67.5	68	135.5	
668	B10975	Vũ Thị Mai Trang	09/9/1993	TP. Hải Phòng	73.5	62	135.5	
669	B10510	Triệu Thị Loan	18/01/1985	TP. Hải Phòng	69.25	66	135.25	
670	B10359	Nguyễn Văn Hùng	17/8/1990	TP. Hải Phòng	65	70	135	
671	B10274	Đinh Hữu Hào	07/08/1987	TP. Hải Phòng	79.5	54	133.5	
672	B10930	Nguyễn Thị Thanh Thủy	28/7/1985	TP. Hải Phòng	72.75	60	132.75	
673	B10545	Nguyễn Thị Mai	01/01/1985	TP. Hải Phòng	64.5	68	132.5	
674	B10028	Nguyễn Thị Vân Anh	17/3/1989	TP. Hải Phòng	60	72	132	
675	B10167	Nguyễn Việt Dũng	06/11/1982	TP. Hải Phòng	50	82	132	
676	B11032	Nguyễn Thị Tươi	11/10/1989	TP. Hải Phòng	63.5	68	131.5	
677	B10225	Nguyễn Thị Hà	05/10/1985	TP. Hải Phòng	71	60	131	
678	B10528	Trương Thị Hiền Lương	20/7/1992	TP. Hải Phòng	66	64	130	
679	B10599	Vũ Thị Hương Ngân	17/01/1989	TP. Hải Phòng	63.25	66	129.25	
680	B11096	Vũ Thị Xuân	17/8/1987	TP. Hải Phòng	61.25	68	129.25	
681	B10814	Dương Đức Thắng	05/7/1997	TP. Hải Phòng	74	54	128	
682	B10906	Vũ Bích Thuỷ	20/11/1988	TP. Hải Phòng	63	64	127	
683	B10047	Phạm Quang Bảo	01/6/1984	TP. Hải Phòng	56.25	68	124.25	
34. TAND TP. Hồ Chí Minh (83/83)								
684	B11081	Phạm Thế Vinh	05/5/1989	TP. Hồ Chí Minh	88.5	96	184.5	
685	B10337	Đặng Thị Hồng	02/8/1991	TP. Hồ Chí Minh	87	94	181	
686	B10824	Hồ Thị Chí Thanh	23/9/1978	TP. Hồ Chí Minh	82.75	98	180.75	
687	B10290	Phan Thị Thu Hiền	19/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	79.5	100	179.5	
688	B10137	Nguyễn Thanh Dức	09/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	76.5	98	174.5	
689	B10626	Nguyễn Hữu Nguyên	06/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	76.5	98	174.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
690	B10691	Bùi Thị Mỹ Phúc	06/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	76.5	98	174.5	
691	B10932	Nguyễn Thị Thủy	08/01/1988	TP. Hồ Chí Minh	79	94	173	
692	B10060	Vũ Thư Thải Bình	25/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	73.5	98	171.5	
693	B10529	Phạm Thị Bích Lương	03/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	71.5	100	171.5	
694	B10907	Nguyễn Thị Thuỷ	06/9/1988	TP. Hồ Chí Minh	72.75	98	170.75	
695	B10327	Bùi Ngọc Khánh Hoàng	20/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	76.5	94	170.5	
696	B10976	Nguyễn Thị Kiều Trang	19/4/1991	TP. Hồ Chí Minh	83	84	167	
697	B10523	Lê Trọng Luân	12/8/1986	TP. Hồ Chí Minh	74.75	92	166.75	
698	B11064	Phan Thị Thanh Vân	28/3/1988	TP. Hồ Chí Minh	68.75	98	166.75	
699	B10417	Nguyễn Thị Thanh Huyền	09/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	87	78	165	
700	B10796	Phạm Thị Mỹ Tây	24/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	80	165	
701	B10935	Vũ Thị Thuyến	18/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	80	165	
702	B10619	Mai Ánh Ngọc	04/5/1987	TP. Hồ Chí Minh	79.75	84	163.75	
703	B10153	Giàn Thị Dung	20/3/1985	TP. Hồ Chí Minh	83.13	80	163.13	
704	B10520	Đương Thị Ngọc Lữ	18/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	66.25	96	162.25	
705	B10228	Trịnh Thị Thu Hà	11/4/1990	TP. Hồ Chí Minh	66	96	162	
706	B10107	Võ Thị Bích Dào	18/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	62.5	98	160.5	
707	B10822	Lê Thị Thanh	22/9/1989	TP. Hồ Chí Minh	72.5	88	160.5	
708	B10978	Phan Thị Trang	10/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	75.5	84	159.5	
709	B10387	Trịnh Thị Thanh Hương	28/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	84	159	
710	B11041	Nguyễn Thị Tuyết	03/9/1989	TP. Hồ Chí Minh	70	88	158	
711	B10836	Hoàng Chí Thành	03/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	59	98	157	
712	B10756	Thái Lê Quỳnh	18/01/1987	TP. Hồ Chí Minh	80.5	76	156.5	
713	B10099	Phan Văn Đẩn	20/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	57.5	98	155.5	
714	B10154	Lương Vũ Thùy Dung	09/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	77.5	78	155.5	
715	B10790	Nguyễn Thị Tâm	05/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	84.5	70	154.5	
716	B11062	Phạm Thùy Vân	06/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	73.75	80	153.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
717	B10386	Lê Thị Hương	19/9/1990	TP. Hồ Chí Minh	81.5	72	153.5	
718	B10868	Phạm Ngọc Thy Thơ	06/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	73	80	153	
719	B10979	Nguyễn Thị Dải Trang	08/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	78	74	152	
720	B10637	Chiêm Tiền Quí Nhân	10/6/1989	TP. Hồ Chí Minh	75.25	76	151.25	
721	B11088	Nguyễn Đức Vũ	12/3/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	76	151	
722	B10548	Trần Văn Mạnh	10/5/1992	TP. Hồ Chí Minh	78.5	72	150.5	
723	B10166	Trần Việt Dũng	10/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	78	72	150	
724	B10861	Hà Hoa Thiên	15/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	66	84	150	
725	B10120	Nguyễn Hiệp Định	16/8/1990	TP. Hồ Chí Minh	71.5	78	149.5	
726	B10275	Nội Thị Háo	10/06/1989	TP. Hồ Chí Minh	75.25	74	149.25	
727	B11065	Lê Thị Thanh Vân	04/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	76.5	72	148.5	
728	B10301	Nguyễn Minh Hiếu	29/8/1992	TP. Hồ Chí Minh	85.75	62	147.75	
729	B10750	Lê Ngọc Tú Quyên	06/5/1991	TP. Hồ Chí Minh	75.75	72	147.75	
730	B10914	Trần Thị Ngọc Thúy	07/4/1987	TP. Hồ Chí Minh	75.5	72	147.5	
731	B10677	Hồ Thị Như Oanh	03/6/1991	TP. Hồ Chí Minh	64.5	82	146.5	
732	B10851	Phạm Thị Phương Thảo	14/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	70.5	76	146.5	
733	B10933	Vũ Thị Thu Thủy	28/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	72	74	146	
734	B10258	Trịnh Thị Hằng	20/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	65.5	80	145.5	
735	B10808	Phạm Thị Thân	10/01/1980	TP. Hồ Chí Minh	65.5	80	145.5	
736	B10694	Đỗ Minh Phước	03/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	70.75	74	144.75	
737	B10751	Trần Thị Quyên	23/7/1989	TP. Hồ Chí Minh	80.5	64	144.5	
738	B10874	Nguyễn Văn Thống	11/8/1989	TP. Hồ Chí Minh	78.5	66	144.5	
739	B10155	Nguyễn Thị Dung	15/7/1987	TP. Hồ Chí Minh	78	66	144	
740	B10953	Trần Thị Mai Trâm	13/9/1991	TP. Hồ Chí Minh	68	76	144	
741	B10279	Nguyễn Thị Hiên	12/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	63.5	80	143.5	
742	B10524	Bùi Thành Luân	04/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	79.5	64	143.5	
743	B10733	Lê Đỗ Hồng Quân	03/9/1990	TP. Hồ Chí Minh	63.5	80	143.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
744	B11089	Lê Thị Vui	07/5/1990	TP. Hồ Chí Minh	77.5	66	143.5	
745	B10138	Võ Ngọc Đức	18/8/1989	TP. Hồ Chí Minh	79	64	143	
746	B10536	Nguyễn Hoàng Trúc Ly	02/7/1989	TP. Hồ Chí Minh	67	76	143	
747	B10469	Nguyễn Mai Lệ	10/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	72.5	70	142.5	
748	B10732	Nguyễn Ngọc Quân	20/9/1988	TP. Hồ Chí Minh	66.5	76	142.5	
749	B11116	Nguyễn Hoàng Yến	28/9/1991	TP. Hồ Chí Minh	68.5	74	142.5	
750	B10238	Hoàng Minh Hải	05/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	76	66	142	
751	B10986	Huỳnh Ngọc Trí	19/5/1985	TP. Hồ Chí Minh	70	72	142	
752	B10837	Nguyễn Thị An Thành	28/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	64.5	76	140.5	
753	B10201	Nguyễn Trường Giang	20/08/1976	TP. Hồ Chí Minh	50	90	140	
754	B10887	Đỗ Lê Quỳnh Thư	05/5/1989	TP. Hồ Chí Minh	64	76	140	
755	B10977	Lê Thủy Trang	04/9/1989	TP. Hồ Chí Minh	72	68	140	
756	B10913	Nguyễn Thị Phương Thúy	07/10/1986	TP. Hồ Chí Minh	67.75	72	139.75	
757	B10537	Trần Thị Trúc Ly	12/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	79.5	60	139.5	
758	B10742	Nguyễn Bảo Quốc	06/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	67	72	139	
759	B10886	Nguyễn Ngọc Anh Thư	04/3/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	64	139	
760	B10917	Lê Thị Thùy	08/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	74.5	64	138.5	
761	B10934	Bùi Thị Thủy	22/9/1979	TP. Hồ Chí Minh	70.5	68	138.5	
762	B10006	Võ Hải An	08/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	60.25	78	138.25	
763	B10033	Điệp Lê Quỳnh Anh	02/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	71.25	66	137.25	
764	B10757	Đỗ Trúc Quỳnh	10/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	71	66	137	
765	B10882	Nguyễn Thị Thu	02/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	68.5	68	136.5	
766	B11098	Nguyễn Kim Thanh Xuân	05/3/1989	TP. Hồ Chí Minh	52.25	84	136.25	
35. TAND TP. Huế (12/12)-Bổ sung 01 chỉ tiêu								
767	B10853	Trần Thị Thảo	23/11/1989	TP. Huế	81	90	171	
768	B10869	Lê Thanh Thọ	10/5/1992	TP. Huế	80	84	164	
769	B10981	Bùi Thị Huyền Trang	04/6/1991	TP. Huế	76.25	82	158.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
770	B10902	Huỳnh Thị Thanh Thuý	06/11/1989	TP. Huế	79	70	149	
771	B10578	Hoàng Thị Năm	17/5/1990	TP. Huế	81.5	66	147.5	
772	B10302	Nguyễn Duy Hiếu	02/02/1993	TP. Huế	82.75	64	146.75	
773	B10718	Võ Thị Việt Phương	07/11/1989	TP. Huế	72.5	64	136.5	
774	B11092	Nguyễn Thị Tường Vy	10/6/1993	TP. Huế	62.5	74	136.5	
775	B10758	Nguyễn Nữ Như Quỳnh	20/11/1989	TP. Huế	59.5	74	133.5	
776	B11008	Lê Đình Tứ	21/10/1992	TP. Huế	66	62	128	
777	B10498	Nguyễn Thị Tuyết Linh	30/01/1989	TP. Huế	61	66	127	
778	B11075	Phan Văn Viện	16/02/1988	TP. Huế	54.5	72	126.5	
36. TAND Tuyên Quang (7/7)								
779	B10388	Bùi Thị Lan Hương	21/03/1985	Tuyên Quang	74.75	76	150.75	
780	B10156	Nguyễn Thị Phương Dung	01/12/1988	Tuyên Quang	76	74	150	
781	B10639	Nguyễn Đình Nhất	13/07/1986	Tuyên Quang	75	74	149	
782	B10982	Hà Đan Trang	15/06/1990	Tuyên Quang	72.75	70	142.75	
783	B10399	Dương Thị Hường	12/07/1988	Tuyên Quang	56.75	74	130.75	
784	B10446	Ma Thị Vân Kiều	19/02/1989	Tuyên Quang	54	58	112	
785	B10729	Hoàng Văn Quán	01/02/1986	Tuyên Quang	52.5	56	108.5	
37. TAND Vĩnb Long (26/29)								
786	B10447	Trần Thị Diễm Kiều	20/11/1992	Vĩnh Long	92.75	78	170.75	
787	B10431	Lê Minh Khương	03/8/1991	Vĩnh Long	62	96	158	
788	B10857	Trần Thị Bé Thảo	20/10/1990	Vĩnh Long	64.5	90	154.5	
789	B10633	Huỳnh Thị Hồng Nhà	25/3/1990	Vĩnh Long	74.5	72	146.5	
790	B10855	Phạm Đình Thảo	03/8/1984	Vĩnh Long	58	88	146	
791	B10856	Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo	02/03/1987	Vĩnh Long	78	68	146	
792	B10940	Kiều Minh Tiến	08/12/1991	Vĩnh Long	69.5	76	145.5	
793	B10037	Nguyễn Thế Anh	31/10/1987	Vĩnh Long	69	74	143	
794	B10511	Phan Thị Kim Loan	13/6/1990	Vĩnh Long	69.63	70	139.63	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi chính thức			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
795	B11066	Nguyễn Thị Thu Vân	16/4/1991	Vĩnh Long	72.5	64	136.5	
796	B11119	Phạm Thị Kim Yến	07/07/1989	Vĩnh Long	67	68	135	
797	B10649	Nguyễn Quỳnh Như	27/05/1990	Vĩnh Long	64	70	134	
798	B10116	Trần Thanh Điền	17/8/1988	Vĩnh Long	66	66	132	
799	B10638	Huỳnh Bích Nhân	04/10/1987	Vĩnh Long	75.5	52	127.5	
800	B10064	Thạch Thị Minh Châu	26/3/1990	Vĩnh Long	71	56	127	
801	B11099	Lâm Thị Hoà Xuân	25/11/1988	Vĩnh Long	73.75	52	125.75	
802	B10720	Nguyễn Huỳnh Trúc Phương	19/4/1984	Vĩnh Long	56	68	124	
803	B10182	Huỳnh Thị Thúy Duy	28/12/1989	Vĩnh Long	65.5	56	121.5	
804	B10871	Nguyễn Thị Thanh Thoàn	18/6/1988	Vĩnh Long	61.5	60	121.5	
805	B10791	Lưu Chí Tâm	21/10/1990	Vĩnh Long	59.5	60	119.5	
806	B10455	Nguyễn Vĩnh Lâm	18/01/1990	Vĩnh Long	62	56	118	
807	B10499	Nguyễn Thị Ngọc Linh	08/8/1988	Vĩnh Long	52.75	60	112.75	
808	B11091	Nguyễn Quốc Vương	09/01/1991	Vĩnh Long	53.5	56	109.5	
809	B11120	Huỳnh Ngọc Yến	23/4/1984	Vĩnh Long	55.5	52	107.5	
810	B10425	Lê Hoàng Khâm	19/02/1974	Vĩnh Long	54.5	52	106.5	
811	B10202	Huỳnh Thị Kim Giang	02/8/1977	Vĩnh Long	52	50	102	

Tổng: **811 người**